

**CÔNG TY TNHH SMART BUILDERS SOLUTIONS VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SMART BUILDERS SOLUTIONS VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM SMART BUILDERS SOLUTIONS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: SBS VIET NAM CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108434940

**3. Ngày thành lập:** 18/09/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 6, Ngõ 100, Phố Khương Thượng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                    | 4690     |
| 2.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                       | 7410     |
| 3.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu Hoạt động phiên dịch; Tư vấn về công nghệ khác. | 7490     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa.                                                                                                                      | 4610     |
| 5.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                           | 3312     |
| 6.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                              | 3320     |
| 7.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                  | 4511     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                               | 4653     |
| 9.  | Xây dựng nhà ở                                                                                                                                                                                                       | 4101     |
| 10. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                  | 4931     |
| 11. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                             | 4221     |
| 12. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                   | 4223     |
| 13. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                             | 4291     |
| 14. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                      | 4292     |
| 15. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                           | 4299     |
| 16. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                   | 4530     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                          | 4651        |
| 18. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                          | 4662        |
| 19. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                      | 4663        |
| 20. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không gồm tư vấn pháp luật, tài chính, chứng khoán);                                                                                                         | 6619        |
| 21. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                  | 4753        |
| 22. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                               | 2511        |
| 23. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                               | 4933        |
| 24. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                       | 4741        |
| 25. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                               | 7730        |
| 26. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                          | 2910        |
| 27. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                        | 5610        |
| 28. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                       | 3311        |
| 29. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện). | 4659(Chính) |
| 30. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                 | 4212        |
| 31. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                          | 7110        |
| 32. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                | 4211        |
| 33. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                      | 4102        |
| 34. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng nền móng của tòa nhà, gồm đóng cọc, cho thuê cần trục có người điều khiển.                                                                                                                         | 4390        |
| 35. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                          | 4222        |
| 36. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                            | 4229        |
| 37. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                        | 4293        |
| 38. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                       | 4311        |
| 39. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                            | 4312        |
| 40. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                        | 4321        |
| 41. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                        | 4322        |
| 42. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                               | 4329        |
| 43. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                               | 4330        |
| 44. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                           | 4652        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4669 |
| 46. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô.                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7710 |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Ủy thác mua bán hàng hóa (không gồm ủy thác đầu tư, chứng khoán); Xuất nhập khẩu các mặt hàng do Công ty kinh doanh;                                                                                                              | 8299 |
| 48. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 49. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar)                                                                                                                                                                                                                                                         | 5630 |
| 50. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                             | 2512 |
| 51. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4512 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức     | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐÀO ANH VŨ     | Số nhà 17, Ngõ 54, Phố An Dương, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 2.500.000.000         | 50,000    | 011719638                                                                                                                                         |         |
| 2   | MAI TUẤN NAM   | 25A Phan Đình Phùng, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam         | 2.500.000.000         | 50,000    | 012602734                                                                                                                                         |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: MAI TUẤN NAM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/12/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 012602734

Ngày cấp: 08/12/2005

Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 25A Phan Đình Phùng, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 25A Phan Đình Phùng, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội